

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

11/01/2011
KT
11/01/2011

11/01/2011

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và thạch cao thành phẩm	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61519132/22015383

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		507.725.416.321	554.727.187.100
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.123.383.197	63.607.899.939
111	1. Tiền		34.123.383.197	59.607.899.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000	4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.292.601.998	302.434.486.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	299.620.368.795	301.097.662.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.467.740.091	7.221.975.083
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.413.974.842	3.442.643.727
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(8.209.481.730)	(9.327.795.042)
140	III. Hàng tồn kho	8	129.799.244.850	174.925.147.338
141	1. Hàng tồn kho		136.442.588.813	179.548.053.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.643.343.963)	(4.622.906.257)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.510.186.276	13.759.653.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.454.717.566	13.675.893.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		55.468.710	83.759.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.752.561.128	248.732.795.195
210	I. Khoản phải thu dài hạn	7	2.565.548.398	2.565.548.398
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.565.548.398	2.565.548.398
220	II. Tài sản cố định		111.090.021.874	124.136.746.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	105.940.592.691	118.887.152.715
222	Nguyên giá		404.713.778.801	403.756.452.911
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(298.773.186.110)	(284.869.300.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.149.429.183	5.249.593.819
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.853.846.926)	(1.753.682.290)
230	III. Bất động sản đầu tư	3.7	864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		119.275.000.000	119.275.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	12	119.275.000.000	119.275.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		957.290.856	1.890.800.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	957.290.856	1.890.800.263
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		742.477.977.449	803.459.982.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		243.070.939.598	297.254.648.040
310	I. Nợ ngắn hạn		242.331.339.598	296.413.048.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.727.372.571	53.144.038.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.197.257.399	5.197.230.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.784.955.487	3.182.304.089
314	4. Phải trả người lao động		2.142.094.780	3.971.216.511
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	121.441.002	3.893.402.565
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.522.512.670	880.312.428
320	8. Vay ngắn hạn	18	164.725.389.898	223.608.426.018
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.13	6.110.315.791	2.536.117.329
330	II. Nợ dài hạn		739.600.000	841.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		286.000.000	262.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	453.600.000	579.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		499.407.037.851	506.205.334.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	499.407.037.851	506.205.334.255
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410.000.000.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.963.823.494	21.847.289.552
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.316.859.812	76.231.690.158
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		42.921.929.254	39.183.196.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		19.394.930.558	37.048.493.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		742.477.977.449	803.459.982.295

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	216.063.230.996	328.606.810.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	216.063.230.996	328.606.810.650
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(181.101.241.392)	(286.097.808.203)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.961.989.604	42.509.002.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		128.235.301	261.731.516
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.494.516.502)	(6.966.508.531)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.485.773.856)	(6.784.030.757)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(150.655.000)	(769.844.911)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(5.179.118.925)	(9.562.384.843)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.265.934.478	25.471.995.678
31	11. Thu nhập khác		668.437.728	1.452.806.838
32	12. Chi phí khác		(75.198.222)	(127.673.042)
40	13. Lợi nhuận khác		593.239.506	1.325.133.796
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		24.859.173.984	26.797.129.474
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(4.972.243.426)	(5.384.311.394)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.886.930.558	21.412.818.080

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.859.173.984	26.797.129.474
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	14.004.050.550	14.342.395.973
03	Dự phòng		902.124.394	3.750.649.805
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(128.235.301)	(261.513.896)
06	Chi phí lãi vay		5.485.773.856	6.784.030.757
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.122.887.483	51.412.692.113
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.288.488.464	(35.406.321.930)
10	Giảm hàng tồn kho		43.105.464.781	44.461.272.705
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(22.790.754.250)	12.553.988.143
12	Giảm chi phí trả trước		7.154.685.804	24.247.811
14	Tiền vay đã trả		(5.590.687.578)	(6.809.319.750)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.325.446.237)	(8.660.888.755)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.611.028.500)	(1.995.680.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.353.609.967	55.579.989.588
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(957.325.890)	-
27	Thu lãi tiền gửi		128.235.301	261.513.896
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(829.090.589)	261.513.896
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	128.312.720.385	169.086.039.085
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(187.321.756.505)	(197.335.699.882)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(913.062.474)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(59.009.036.120)	(29.162.723.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 20189
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		4.515.483.258	26.678.780.213
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.607.899.939	27.439.507.963
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	68.123.383.197	54.118.288.176



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và thạch cao thành phẩm	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 278 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 280 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	678.506.827	230.156.467
Tiền gửi ngân hàng	33.444.876.370	59.377.743.472
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>34.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>68.123.383.197</u>	<u>63.607.899.939</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 18.1).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	171.128.068.930	149.086.921.770
Phải thu từ khách hàng khác	128.492.299.865	152.010.740.636
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	26.766.538.273	31.253.710.745
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	13.194.430.300	14.533.268.900
- Công ty Cổ phần Viễn Thông và Đầu tư Xây dựng Bình Sơn	11.018.265.210	12.653.100.210
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	10.518.998.127	11.432.703.600
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	6.039.141.973	6.985.911.973
- Khác	<u>60.954.925.982</u>	<u>75.152.045.208</u>
TỔNG CỘNG	<u>299.620.368.795</u>	<u>301.097.662.406</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(8.209.481.730)</u>	<u>(9.327.795.042)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>291.410.887.065</u>	<u>291.769.867.364</u>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh (Thuyết minh số 18.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngày 1 tháng 1	(9.327.795.042)	(7.595.270.131)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.893.317.147)	(3.262.795.119)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>3.011.630.459</u>	<u>513.790.820</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>(8.209.481.730)</u>	<u>(10.344.274.430)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	5.623.376.643	5.462.376.643
Trả trước cho người bán	1.844.363.448	1.759.598.440
- Công ty Cổ phần Tập đoàn 68	339.514.528	-
- Khác	1.504.848.920	1.759.598.440
TỔNG CỘNG	<u>7.467.740.091</u>	<u>7.221.975.083</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1.684.500.000	1.684.500.000
Tạm ứng tiền cho nhân viên	1.633.706.820	1.755.028.072
Các khoản khác	95.768.022	3.115.655
TỔNG CỘNG	<u>3.413.974.842</u>	<u>3.442.643.727</u>
Dài hạn		
Phải thu từ san lấp mặt bằng (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.496.432	47.496.432
TỔNG CỘNG	<u>2.565.548.398</u>	<u>2.565.548.398</u>

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã đề nghị trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thành phẩm	97.257.540.028	140.462.684.961
Nguyên liệu, vật liệu	25.814.723.113	22.094.629.558
Công cụ, dụng cụ	6.697.069.103	7.318.654.579
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.546.547.590	6.600.985.070
Hàng hóa	2.126.708.979	3.071.099.427
TỔNG CỘNG	<u>136.442.588.813</u>	<u>179.548.053.595</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(6.643.343.963)</u>	<u>(4.622.906.257)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>129.799.244.850</u>	<u>174.925.147.338</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	112.846.436.969	214.283.326.651	74.847.079.465	488.863.000	1.290.746.826	403.756.452.911
Mua trong kỳ	-	207.741.390	-	172.747.500	576.837.000	957.325.890
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	112.846.436.969	214.491.068.041	74.847.079.465	661.610.500	1.867.583.826	404.713.778.801
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.615.206.684	73.232.411.923	19.896.464.943	150.989.546	1.218.855.916	100.113.929.012
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(69.852.139.322)	(160.823.776.643)	(52.701.145.667)	(212.638.046)	(1.279.600.518)	(284.869.300.196)
Khấu hao trong kỳ	(4.725.507.437)	(6.242.922.531)	(2.890.550.129)	(31.898.465)	(13.007.352)	(13.903.885.914)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(74.577.646.759)	(167.066.699.174)	(55.591.695.796)	(244.536.511)	(1.292.607.870)	(298.773.186.110)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.994.297.647	53.459.550.008	22.145.933.798	276.224.954	11.146.308	118.887.152.715
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.268.790.210	47.424.368.867	19.255.383.669	417.073.989	574.975.956	105.940.592.691
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	55.259.639.585	102.039.973.694	40.744.986.197	-	59.156.714	198.103.756.190

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>6.722.430.109</u>	<u>280.846.000</u>	<u>7.003.276.109</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.504.502.923)	(249.179.367)	(1.753.682.290)
Hao mòn trong kỳ	<u>(87.304.290)</u>	<u>(12.860.346)</u>	<u>(100.164.636)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(1.591.807.213)</u>	<u>(262.039.713)</u>	<u>(1.853.846.926)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.217.927.186</u>	<u>31.666.633</u>	<u>5.249.593.819</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.130.622.896</u>	<u>18.806.287</u>	<u>5.149.429.183</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	6.831.422.871	13.072.288.988
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	319.518.743	381.953.268
Khác	<u>303.775.952</u>	<u>221.651.707</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.454.717.566</u>	<u>13.675.893.963</u>
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản	378.192.106	1.081.429.771
Khác	<u>579.098.750</u>	<u>809.370.492</u>
TỔNG CỘNG	<u>957.290.856</u>	<u>1.890.800.263</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	% sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị ghi sổ
			Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Trước hoạt động	99,9	VND 67.580.000.000	VND -	VND 67.580.000.000	VND -	VND 67.580.000.000
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	VND 51.695.000.000	VND -	VND 51.695.000.000	VND -	VND 51.695.000.000
TỔNG CỘNG			VND 119.275.000.000	VND -	VND 119.275.000.000	VND -	VND 119.275.000.000

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho người bán	24.634.906.571	53.144.038.475
- Công ty TNHH Trường Hải	7.065.396.089	18.752.737.802
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Việt Xô	1.978.748.862	2.608.485.812
- Khác	15.590.761.620	31.782.814.861
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	92.466.000	-
TỔNG CỘNG	24.727.372.571	53.144.038.475

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	8.429.507.399	3.197.230.625
- Công ty TNHH Một thành viên FLC Land	2.871.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	1.594.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	1.308.000.000	-
- Khác	2.656.507.399	3.197.230.625
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	1.767.750.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.197.257.399	5.197.230.625

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.467.694	4.943.952.450	(1.325.446.237)	3.746.973.907
Thuế giá trị gia tăng	2.992.124.321	11.807.013.070	(5.838.243.446)	8.960.893.945
Thuế thu nhập cá nhân	61.337.674	283.841.446	(268.465.885)	76.713.235
Khác	374.400	1.123.200	(1.123.200)	374.400
TỔNG CỘNG	3.182.304.089	17.035.930.166	(7.433.278.768)	12.784.955.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	121.441.002	226.354.724
Khác	-	3.667.047.841
TỔNG CỘNG	<u>121.441.002</u>	<u>3.893.402.565</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 19)	20.500.000.000	-
Kinh phí công đoàn	516.504.155	509.494.861
Các khoản phải trả khác	506.008.515	370.817.567
TỔNG CỘNG	<u>21.522.512.670</u>	<u>880.312.428</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn					VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	175.062.076.018	128.312.720.385	(186.628.576.505)	-	116.746.219.898
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 18.2, Thuyết minh số 26)	47.300.000.000	-	(100.000.000)	-	47.200.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	1.246.350.000	-	(593.180.000)	126.000.000	779.170.000
	223.608.426.018	128.312.720.385	(187.321.756.505)	126.000.000	164.725.389.898
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	579.600.000	-	-	(126.000.000)	453.600.000
TỔNG CỘNG	224.188.026.018	128.312.720.385	(187.321.756.505)	-	165.178.989.898

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	105.335.792.732	Ngày 24 tháng 7 năm 2020	7%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo ro-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	11.410.427.166	Ngày 14 tháng 9 năm 2020	7%	Quyền phải thu và đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	
TỔNG CỘNG	116.746.219.898				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Bé tông Thái Hà	47.200.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Không lãi suất	Tin chấp	Tài trợ vốn lưu động
TỔNG CỘNG	47.200.000.000				

18.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam					
Khoản vay 1	730.800.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2020 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,2%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc	Tài trợ vốn lưu động
Khoản vay 2	322.000.000	Ngày 10 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	10,2%	Phương tiện vận tải	
Khoản vay 3	179.970.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2020 đến ngày 14 tháng 2 năm 2021	10,4%	Phương tiện vận tải	
TỔNG CỘNG	1.232.770.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	779.170.000				
Vay dài hạn	453.600.000				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.840	494.062.332.361
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	21.412.818.080	21.412.818.080
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.506.864.578	(5.506.864.578)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.671.243.050)	(3.671.243.050)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(564.000.000)	(564.000.000)
Thường Ban Giám đốc	-	-	-	(734.248.610)	(734.248.610)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.554	60.032.014.682	490.005.658.781
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.552	76.231.690.158	506.205.334.255
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	19.886.930.558	19.886.930.558
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.116.533.942	(7.116.533.942)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.744.355.962)	(4.744.355.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Thường Ban Giám đốc	-	-	-	(948.871.000)	(948.871.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	410.000.000.000	(1.873.645.455)	28.963.823.494	62.316.859.812	499.407.037.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51,0	20.910.000	209.100.000.000	51,0
Công ty Cổ phần FECON Ông Nguyễn Văn Hiệp	4.491.494	44.914.940.000	10,9	4.491.494	44.914.940.000	10,9
Cổ đông khác	2.222.000	22.220.000.000	5,4	-	-	-
	13.376.506	133.765.060.000	32,7	15.598.506	155.985.060.000	38,1
TỔNG CỘNG	41.000.000	410.000.000.000	100	41.000.000	410.000.000.000	100

19.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kì và số cuối kì	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	20.500.000.000	20.500.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 06/12/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tương đương với 5% vốn điều lệ.

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu bán thành phẩm	212.103.879.971	272.153.888.302
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng	2.902.980.455	7.428.543.708
Doanh thu bán vật liệu	1.056.370.570	49.024.378.640
TỔNG CỘNG	<u>216.063.230.996</u>	<u>328.606.810.650</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>155.437.770.721</i>	<i>174.306.813.229</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>60.625.460.275</i>	<i>154.299.997.421</i>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn bán thành phẩm	177.081.482.566	226.136.806.209
Giá vốn dịch vụ xây dựng	2.932.980.455	6.435.130.365
Giá vốn bán vật liệu	1.086.778.371	53.525.871.629
TỔNG CỘNG	<u>181.101.241.392</u>	<u>286.097.808.203</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	5.485.773.856	6.784.030.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.742.646	182.477.774
TỔNG CỘNG	<u>5.494.516.502</u>	<u>6.966.508.531</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	150.655.000	769.844.911
Chi phí nhân viên	57.537.000	361.687.387
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	85.684.144
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	18.505.163
Chi phí bằng tiền khác	93.118.000	303.968.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.179.118.925	9.562.384.843
Chi phí nhân viên quản lý	3.592.434.059	4.068.252.119
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.118.313.312)	3.262.795.119
Chi phí khấu hao	454.403.920	497.594.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.088.609	213.427.234
Chi phí vật liệu quản lý	181.745.611	152.297.105
Chi phí bằng tiền khác	1.836.760.038	1.368.018.986
TỔNG CỘNG	<u>5.329.773.925</u>	<u>10.332.229.754</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.340.291.467	181.524.902.203
Chi phí nhân công	15.231.602.498	24.209.449.678
Chi phí khấu hao	14.004.050.550	14.342.395.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.970.324.741	24.499.837.018
Chi phí dự phòng	2.020.437.706	4.264.440.625
Chi phí bằng tiền khác	1.473.325.386	2.869.340.891
TỔNG CỘNG	<u>158.040.032.348</u>	<u>251.710.366.388</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>24.859.173.984</u>	<u>26.797.129.474</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.971.834.797	5.359.425.895
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	<u>408.629</u>	<u>24.885.499</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>4.972.243.426</u>	<u>5.384.311.394</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	114.106.730.745	137.429.464.230
		Mua thép	30.897.806.352	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	2.917.950.000	13.444.600.000
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán vật tư	887.228.200	15.193.599.779
		Mua thành phẩm	-	15.195.434.050
		Mua vật tư	84.060.000	1.406.531.776
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	14.834.917.500	8.239.149.220
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	12.578.754.276	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	10.112.190.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	119.046.927.855	112.119.149.169
		Bán thành phẩm	20.589.179.250	12.972.862.782
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	8.742.948.431	12.467.698.431
Công ty Cổ phần Thi công cọc và xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	8.623.409.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	6.119.421.083	2.833.608.800
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	4.487.195.082	1.650.565.379
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON	Công ty con	Bán thành phẩm	1.960.327.629	4.984.376.609
Công ty cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.558.660.600	2.058.660.600
			171.128.068.930	149.086.921.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu khác của khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu		<u>1.684.500.000</u>	<u>1.684.500.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Mua thành phẩm	<u>92.466.000</u>	<u>-</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua thành phẩm	5.123.376.643	5.462.376.643
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Mua thành phẩm	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>
			<u>5.623.376.643</u>	<u>5.462.376.643</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.267.750.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ Tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	2.000.000.000
			<u>1.767.750.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Vay	<u>47.200.000.000</u>	<u>47.300.000.000</u>
Các giao dịch với các bên liên quan khác				
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc			<u>1.079.693.655</u>	<u>992.256.362</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	462.389.600	228.303.360
Từ 1 đến 5 năm	1.848.951.000	1.331.769.600
Trên 5 năm	8.061.962.400	8.409.173.760
TỔNG CỘNG	<u>10.373.303.000</u>	<u>9.969.246.720</u>

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

